

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ  
VĂN HÓA SÔNG NƯỚC Ở ĐÔNG NAM Á  
BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN**

**THE RIVER CULTURES IN SOUTHEAST ASIA  
PRESERVATION AND DEVELOPMENT**



**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC CẦN THƠ  
2019**

## LỜI GIỚI THIỆU

## CHỦ ĐỀ 1: VĂN HÓA SÔNG NƯỚC TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ .....1

1. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TRÊN BIỂN ĐÔNG VỚI QUÁ TRÌNH  
ĐỊNH HÌNH VĂN HÓA NAM BỘ BUỔI ĐẦU KHAI PHÁ  
THẾ KỶ XVII-XVIII .....2  
*ThS. Nguyễn Đình Cơ, ThS. Nguyễn Xuân Trình*
2. CẢNG THỊ CÙ LAO PHỐ, MỸ THO ĐẠI PHỐ VÀ NHỮNG  
TIẾP BIẾN VĂN HÓA CƯ DÂN VÙNG SÔNG NƯỚC NAM BỘ .....12  
*PGS. TS. Nguyễn Đức Hòa*
3. DẤU ÁN VĂN HÓA TRUNG - AN TẠI THƯƠNG CẢNG QUỐC TẾ  
ÓC EO .....22  
*NCS. Phạm Thị Huệ*
4. DẤU ÁN SÔNG NƯỚC ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CƯ DÂN NAM BỘ  
TRƯỚC THẾ KỶ VII QUA CÁC CỨ LIỆU KHẢO CỔ HỌC .....32  
*ThS. Đào Vĩnh Hợp*
5. LANGUAGE CHOICE AND LANGUAGE MAINTENANCE AMONG  
CHINESE THAIS WHO LIVE IN LAT KRABANG, BANGKOK.....44  
*Du Xiaoshan*
6. THÍCH ỨNG VĂN HÓA VỚI SÔNG NƯỚC CỦA CƯ DÂN  
ĐẦU NGUỒN VÀ CUỐI NGUỒN SÔNG MEKONG .....56  
*ThS. Bùi Thị Hoa*
7. DẤU ÁN VĂN HÓA SÔNG NƯỚC TRONG ĐỜI SỐNG TINH THẦN  
CỦA CƯ DÂN MỘT SỐ QUỐC GIA Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á .....67  
*ThS. Trương Hoàng Vinh*
8. THE DEVELOPMENT OF BANGKOK'S NEW IDENTITY THROUGH  
ITS DEVELOPMENT AS A ROAD-BASED CITY .....77  
*Chunni Wu*
9. DEVELOPMENT AND PRESERVATION OF MEKONG RIVER  
CULTURE IN THE CASE OF THE ANGKOR CIVILIZATION AND  
LUANG PRABANG .....89  
*Zhang Rundong*

|  |            |
|--|------------|
| 10. THE ROLE OF ETHNIC CHINESE IN THAILAND'S BANKING<br>SECTOR DEVELOPMENT IN THE EARLY 20 <sup>th</sup> CENTURY.....          | 99         |
| <i>Shenglan ZHENG</i>  |            |
| 11. REVIEW OF CHINESE STUDENTS' INTEGRATION INTO<br>THAI SOCIETY .....   | 109        |
| <i>Caoyi Zhang</i>   |            |
| <b>CHỦ ĐỀ 2: VĂN HÓA SÔNG NƯỚC - SỰ THỐNG NHẤT<br/>TRONG ĐA DẠNG .....</b>   | <b>119</b> |
| 12. NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG VIỆC BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN<br>NGHỀ TRUYỀN THỐNG CỦA DÂN TỘC THÁI VÙNG VEN<br>SÔNG ĐÀ TỈNH SƠN LA..... | 120        |
| <i>ThS. Nguyễn Thị Hạnh</i>  |            |
| 13. “GHE - XUÔNG” TRONG ĐỜI SỐNG TÂM LINH CỦA NGƯỜI VIỆT<br>NAM BỘ (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CÁC ÔNG ĐẠO).....                    | 130        |
| <i>ThS. Nguyễn Trung Hiếu, ThS. Mai Thị Minh Thủy</i>  |            |
| 14. TÍN NGƯỠNG THỜ CÁ VOI CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG<br>SÔNG CỬU LONG.....   | 140        |
| <i>TS. Trần Hữu Hợp</i>  |            |
| 15. BIỂU TƯỢNG NAGA TRONG VĂN HÓA CỦA CƯ DÂN<br>SÔNG MEKONG .....  | 149        |
| <i>ThS. Phạm Trần Quang Hưng, ThS. Nguyễn Thị Yến Liễu,<br/>ThS. Du Quốc Đạo</i>   |            |
| 16. VĂN HÓA ĐÁNH BẮT THỦY SẢN Ở NAM BỘ.....  | 158        |
| <i>Nguyễn Thanh Lợi</i>  |            |
| 17. AO LÀNG, GIẾNG LÀNG TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA<br>CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ .....                                    | 167        |
| <i>ThS. Vũ Hải Thiên Nga</i>   |            |
| 18. VĂN HÓA TÍN NGƯỠNG SÔNG VÀM CỎ ĐÔNG Ở TÂY NINH.....  | 176        |
| <i>Phí Thành Phát</i>  |            |
| 19. LUẬT TỤC VÀ TRI THỨC BẢN ĐỊA CỦA NGƯỜI TÀ ÔI ĐỐI VỚI<br>TÀI NGUYÊN NƯỚC .....  | 186        |
| <i>Trần Nguyễn Khánh Phong</i>   |            |

|  |   |            |
|--|---|------------|
| 20.  | THE SPECIFIC CULTURAL VALUES OF PEOPLE IN THE CENTRAL COASTAL ZONE OF VIETNAM.....  | 196        |
|  | <i>NCS. Nguyễn Thị Hoài Phúc</i>  |            |
| 21.  | TÍN NGƯỠNG CẦU NƯỚC, CẦU MƯA Ở CHÂU THỎ SÔNG HỒNG....   | 205        |
|  | <i>TS. Vũ Diệu Trung</i>  |            |
| 22.  | TÍN NGƯỠNG VÀ TÍN NGƯỠNG THỜ BÀ THÙY: BỐI CẢNH THAY ĐỔI CỦA CƯ DÂN VẠN ĐỒ TRÊN SÔNG HƯƠNG (HUẾ, VIỆT NAM).....                                    | 215        |
|  | <i>ThS. Nguyễn Mạnh Hà</i>  |            |
| 23.  | DIFFERENCES IN ENVIRONMENTAL AWARENESS IN LEVEL OF EDUCATION AND BETWEEN ETHNIC GROUPS: A CASE STUDY OF TWO DISTRICTS IN CA MAU PENINSULA.....    | 226        |
|  | <i>Nguyen Hai Minh, BA; Nguyen Anh Minh, MA; Huynh Van Da, PhD</i>  |            |
| 24.  | TRI THỨC DÂN GIAN GẮN VỚI YẾU TỐ NƯỚC TRONG ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI KHMER NAM BỘ.....  | 238        |
|  | <i>ThS. Lê Thị Diễm Phúc</i>  |            |
| <b>CHỦ ĐỀ 3. VĂN HÓA SÔNG NƯỚC VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....</b> |   | <b>245</b> |
| 25.  | TRANSFORMATION FROM A TOURISTIC DESTINATION TO A CITY OF CONTEMPORARY ART FOR THE INCLUSIVENESS OF THE LOCAL: THAILAND BIENNALE: KRABI 2018 ..... | 246        |
|  | <i>Suppakorn Disatapundhu, Vimolluk Chuchat, Patcha Utiswannakul, Pibool Waijitragum</i>  |            |
| 26.  | CHARACTERISTICS OF THE WATER SPLASHING FESTIVAL IN LAO TOURISM DEVELOPMENT.....   | 255        |
|  | <i>Nguyen Thị Be Ba, MA; Lobphalak Outhitpanya</i>  |            |
| 27.  | BẢO TỒN GIÁ TRỊ VĂN HÓA SÔNG NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CHỢ NỔI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.....   | 264        |
|  | <i>PGS. TS. Đào Ngọc Cảnh</i>   |            |
| 28.  | ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ - VĂN HÓA CÙ LAO VÀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH CÙ LAO Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG .....  | 273        |
|  | <i>PGS. TS. Đào Ngọc Cảnh, Trần Bá Cường</i>  |            |
| 29.  | PHIM ẢNH - HÌNH THỨC MARKETING HIỆU QUẢ CHO HOẠT ĐỘNG DU LỊCH CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG .....   | 282        |
|  | <i>ThS. Nguyễn Ngọc Diệp</i>  |            |



30. PHÁT TRIỂN DU LỊCH ĐƯỜNG SÔNG KẾT HỢP VỚI KHAI THÁC CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA LÀNG QUÊ Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG, VIỆT NAM .....293  
*TS. Lê Thị Thu Hiền, ThS. Nguyễn Thị Ngọc Trinh*
31. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG KHAI THÁC CHỢ NỘI PHỤC VỤ DU LỊCH Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG BẰNG PHƯƠNG PHÁP THANG ĐIỂM TỔNG HỢP .....304  
*ThS. Nguyễn Trọng Nhân*
32. PROPOSING SOLUTIONS TO WATERWAY – BASED TOURISM DEVELOPMENT IN CAN THO CITY .....314  
*Lê Thị Tố Quyên, MA; Lý Mỹ Tiên, MA; Nguyễn Thị Mỹ Duyên, MA*
33. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC THÙ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG DỰA TRÊN VỊ THẾ VĂN MINH SÔNG NƯỚC .....323  
*ThS. Trương Thị Kim Thủy, Đinh Hiếu Nghĩa*
34. SẢN PHẨM DU LỊCH GẮN VỚI VĂN HÓA “NƯỚC” Ở MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á - KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN DU LỊCH LỄ HỘI CỦA NGƯỜI KHMER ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG .....329  
*ThS. Trương Thị Kim Thủy*
35. CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS TO DEVELOPMENT OF TOURISM FACILITIES IN CAN THO CITY .....337  
*Nguyen Thi Be Ba, MA; Tran My Tien; JyroseArmie D. Dulatre*
36. CHARACTERISTICS OF RIVER CULTURE IN TOURISM DEVELOPMENT IN BINH THANH ISLET, CHAU THANH DISTRICT, AN GIANG PROVINCE.....347  
*Nguyen Thi Be Ba, MA; Nguyen Thi Huynh Phuong, MA; Tieu Thanh Phat; Alyssa Marie B. Querimit*
37. NGHỀ THƯƠNG HỒ Ở CHỢ NỘI CÁI RĂNG TỪ GÓC NHÌN VĂN HÓA MÙU SINH .....358  
*ThS. Nguyễn Minh Ca*
- CHỦ ĐỀ 4: VĂN HÓA SÔNG NƯỚC KHÚC XẠ VÀO VĂN HỌC .....371**
38. THÂN THOẠI CỔ MẪU VỀ NƯỚC, SUỐI, SÔNG, BIÊN, HẢI ĐẢO - TÍNH TOÀN NHÂN LOẠI VÀ ĐẶC TRƯNG KHU VỰC .....372  
*PGS. TS. Nguyễn Thị Huệ*

39. ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRONG SÁCH GIÁO KHOA  
NGŨ VĂN PHỔ THÔNG .....387  
*TS. Nguyễn Thị Quốc Minh*
40. SỰ TRUYỀN TẢI GIÁ TRỊ GIÁO DỤC THÔNG QUA TƯ LIỆU  
DÂN GIAN LIÊN QUAN ĐẾN SÔNG NƯỚC NAM BỘ VIỆT NAM .....398  
*ThS. Trương Thị Lam Hà*
41. RIVER CULTURAL IMPRESSION IN FOLK-SONGS OF  
THE MEKONG DELTA .....407  
*Dr. Nguyen Thi Nhung*
42. CẤU TRÚC DIỄN XUỐNG CA DAO VÀ MỘT SỐ THÀNH TỐ  
CƠ BẢN .....419  
*S. Bùi Thanh Thảo*
43. MIỀN Ý NIỆM SÔNG NƯỚC TRONG CA DAO NAM BỘ .....429  
*TS. Đào Duy Tùng, ThS. Đoàn Thị Phương Lam*
44. KHÔNG GIAN NƯỚC TRONG KIỂU TRUYỆN HÔN NHÂN  
NGƯỜI - TIÊN VIỆT NAM VÀ ĐÔNG NAM Á BIỂU TƯỢNG  
THÂM MĨ CÙNG GIÁ TRỊ DU LỊCH ĐƯƠNG ĐẠI .....439  
*PGS. TS. Phạm Thu Yên, NCS. Nguyễn Minh Thu*
45. VĂN HÓA DÂN GIAN SÔNG NƯỚC QUA MỘT SỐ TÁC PHẨM  
VĂN HỌC DÂN GIAN CẦN THƠ .....451  
*TS. Trần Văn Nam*
46. ÁM ẢNH SÔNG NƯỚC TRONG TẠP VĂN NGUYỄN NGỌC TƯ .....461  
*TS. Bùi Thanh Thảo, 1*
47. DẤU ẤN VĂN HÓA SÔNG NƯỚC Ở MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á  
CUỐI THẾ KỶ XIX TRONG HỒI KÝ XỨ ĐÔNG DƯƠNG  
CỦA PAUL DOUMER .....471  
*ThS. Nguyễn Thị Kiều Oanh*
48. VĂN HÓA SÔNG NƯỚC VÙNG TÂY NAM BỘ TRONG VĂN XUÔI  
MAI BỬU MINH .....483  
*Vũ Trương Thảo Sương*

# ÂM ẢNH SÔNG NƯỚC TRONG TẠP VĂN NGUYỄN NGỌC TƯ

TS. Bùi Thanh Thảo,

## TÓM TẮT

*Nguyễn Ngọc Tư là một nhà văn quen thuộc của văn học Việt Nam đương đại nói chung và ở Nam Bộ nói riêng. Tạp văn của chị không quá nhiều, nhưng đã để lại những dấu ấn nhất định cho người đọc về vùng đất Tây Nam Bộ, nhất là nổi âm ảnh sông nước thấp thoáng trong từng con chữ. Trong bài viết này, chúng tôi khảo sát một số tạp văn của Nguyễn Ngọc Tư để nhận diện nổi âm ảnh này. Miền Tây sông nước trong văn chị vừa gần gũi thân thương lại cũng vừa đôi khác, lạ lẫm. Sông nước vừa làm nên diện mạo vùng đất này, vừa là nổi khắc khoải của chính người dân nơi đây.*

*Từ khoá: tạp văn, nổi âm ảnh sông nước, miền Tây*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nói đến văn học đương đại ở Nam bộ, có lẽ khó có thể bỏ qua cái tên Nguyễn Ngọc Tư. Rất nhiều người đã lý giải điều này. Nhưng tựu trung lại, làm nên nét đặc sắc và sức hấp dẫn ở văn chương của chị là cảnh và người rất đậm chất miền Tây. Và có lẽ cũng chính vì thế mà sông nước xuất hiện trong văn của chị như một thứ âm ảnh kỳ lạ. Không chỉ đơn thuần là viết về miền sông nước thì phải tả sông. Trong văn chương của chị, sông nước giữ vai trò nhiều hơn là không gian bối cảnh. Sông nước và những gì liên quan đến nó xuất hiện như máu thịt, như một phần hồn cốt nào đó trong cả con người lẫn trang viết Nguyễn Ngọc Tư.

Ở đây, chúng tôi chọn tạp văn Nguyễn Ngọc Tư để giải mã âm ảnh sông nước trong văn chị. Với đặc thù thể loại, tạp văn có thể không xây dựng được hình ảnh con sông với nhiều hàm nghĩa như trong tiểu thuyết *Sông* của chị, nhưng tạp văn lại là mảnh đất để Nguyễn Ngọc Tư trải lòng về những điều tưởng chừng vụn vặt mà lại vô cùng ý nghĩa, giàu sức gợi và cũng đầy âm ảnh.

## 2. SÔNG NƯỚC LÀM NÊN DIỆN MẠO VÙNG ĐẤT VÀ GÓP PHẦN KIẾN TẠO CĂN CƯỚC CƯ DÂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nhắc đến Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), ai cũng biết đây là vùng sông nước, và một chuyến thăm thú nơi đây có thể cho người ta ấn

<sup>1</sup> Trường ĐH Cần Thơ.

tượng ban đầu về nó. Nhưng để cảm nhận đủ đầy về chất sông nước của vùng đất này thì người ta cần sống sâu, sống đậm mới có thể có được.

Nhìn ở góc độ văn hoá, dòng sông và nước đều là những biểu tượng đặc biệt, gắn với con người từ thuở sơ khai. Trong *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*, dòng sông hay dòng nước “là biểu tượng của khả năng của vạn vật, của tính lưu chuyển của mọi dạng thể (F.Schoun) của sự phong nhiêu, của cái chết và sự đổi mới. Dòng chảy là dòng của sự sống và sự chết.” (Jean Chevalier, Alain Gheerbrant, 2002). Còn riêng nước thì được xem là biểu tượng của “nguồn sống, phương tiện thanh tẩy, trung tâm tái sinh” (Jean Chevalier, Alain Gheerbrant, 2002). Như vậy có thể thấy điểm chung của biểu tượng sông – nước là gắn với sự sống, sự thanh tẩy, cái chết và sự tái sinh. Trong văn học nghệ thuật, sông nước có thể vừa là bối cảnh, vừa là biểu tượng.

Đọc tản văn của Nguyễn Ngọc Tư, người đọc có thể nhận ra một miền Tây dung dị nhưng vô cùng độc đáo. Mỗi cảnh sắc, mỗi nét sinh hoạt ở miền Tây đều được nhà văn nhìn bằng cái nhìn của người sinh ra, lớn lên và gắn bó sâu nặng với nơi này. Vì thế, chúng không chứa sự hiếu kỳ mà mang niềm thương đằm sâu của con người xứ sở. Do vậy, cái diện mạo vùng đất mà Nguyễn Ngọc Tư phác ra từ trang văn của mình cũng vẫn là vùng sông nước nhưng có thể không hoàn toàn giống với những gì chúng ta từng biết.

Khi viết về dòng sông, Nguyễn Ngọc Tư không nói nhiều về dòng sông tăm mát, về dòng phù sa bồi đắp ruộng vườn,... vốn đã thành sáo ngữ khi nói về sông. Dòng sông trong tản văn của chị gắn với sinh hoạt thường ngày của người miền Tây, được cảm nhận chung với nhịp sống của cả vùng đất, đúng là *dòng của sự sống* (Jean Chevalier, Alain Gheerbrant, 2002). Nhưng đồng thời nước cũng đóng vai trò *yếu tố tái sinh thể xác và tinh thần* (Jean Chevalier, Alain Gheerbrant, 2002). Trong truyện ngắn và tiểu thuyết của Nguyễn Ngọc Tư, những biểu tượng này được khai thác rất sâu, đầy tính ẩn dụ. Trong tạp văn, chúng được thể hiện nhẹ nhàng hơn, phù hợp với tính chất thể loại, nhưng vẫn rất phong phú và thấm đẫm giá trị nhân văn. Một cái vó bên sông có thể là tâm điểm cho một bức ảnh đẹp về miền Tây, nhưng đằng sau cái vó ấy mới là cuộc sống con người. Cái chòi vó lợp bằng lá chằm đóp với giấc ngủ trưa mát rượi bên sông, tiếng gọi “vó ơi” của người đi chợ sớm trên sông,... chính là thứ mà Tư đã nhắc nhớ một cách tường tận và đầy trùi mền nét sinh hoạt ấy. Và cũng vì thế, khi đọc những trang văn như vậy, người lạ thì trầm trồ thú vị, người đã từng trải qua thì nhớ tiếc ngậm ngùi. Cái hiệu ứng ấy, nói cho cùng, cũng là nét độc đáo của văn chương Nguyễn Ngọc Tư.

Trên cái dòng sông chảy tràn qua những trang văn Nguyễn Ngọc Tư, người ta bắt gặp những gì gần gũi thân quen, nhưng là từ góc nhìn nửa quen nửa lạ. Đây là cái nhìn về sông của một người xứ khác lần đầu đến miền Tây: “*hình như trên đất này, mọi thứ đều động đậy, nhúc nhích. Sông ở đây cũng*

náo nhiệt, cũng đông đúc hơn những con sông miền Bắc, miền Trung mà chị đã đi qua” (Còn gì khi vẫy chào nhau). Đông đúc náo nhiệt cũng phải thôi, bởi ở đây sông nước không chỉ là cảnh trí mà là một phần máu thịt của cuộc sống thường nhật. Cảnh xuồng ghe tấp nập, cảnh chợ nổi trên sông nước miền Tây vốn là những cảnh không phải nơi nào cũng có.

Nhưng cũng có những thứ gắn với sông mà qua cái nhìn Nguyễn Ngọc Tư, nó trở nên lạ hơn, có hồn hơn. Đó là cái rừng bần đặc trưng mà ai đi qua kênh rạch miền Tây đều thấy chúng đứng ven bờ, nhưng mấy ai thấy được cái buồn hiu trong dáng đứng của bần:

*“Dầm chân trong sinh lầy, mỗi cây là một đũa hiu, họp lại làm rừng cũng là một rừng đũa hiu, buồn buồn. Ngửa mặt thấy phía trên những nhánh bần de ra lòng rạch là trăng chiều mỏng và lạnh. Cảnh này mà có thả cụ Charlie Chaplin vô giễu thì cũng không cười nổi. Riêng cái tên bần thôi đã nghe có chút ngậm ngùi rồi” (Rừng bần).*

Trong ca dao, ta chỉ thấy cái buồn trong hình ảnh “trái bần trôi” (Thân em như trái bần trôi / Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu), chưa thấy ai cảm nhận được cái đũa hiu của rừng bần. Phải chăng chúng ta chưa nhìn đủ lâu, chưa ngắm đủ mọi góc, và cũng chưa sống đủ sâu với sông nước để thấy cái buồn hiu trong dáng đứng dầm chân trong nước của loài cây này? Cũng tương tự như vậy, không ai đến vùng sông nước mà không biết đến lục bình, hầu như ai cũng có cảm giác buồn khi thấy chúng trôi trên sông, nhưng chỉ Nguyễn Ngọc Tư mới có so sánh này:

*“Chi long đong cùng sông nước, lục bình mới thể hiện hết bản chất, vẻ đẹp và sức sống của nó. Nên lục bình ở quán bờ sông ấy có lạ, có biếc đến đâu thì cũng không bằng lục bình của những buổi chiều nắng phai, gió cũng phai như nắng. Kẻ ngồi bên sông chờ đò muốn ứa nước mắt. Một ao lục bình không buồn như vậy, một đám lục bình vương vào đám chà trên sông cũng chưa gọi là buồn, một giẻ lục bình chặm rãi trôi gọi buồn ít thôi, nhưng bụi lục bình duy nhất, với một nhánh bông duy nhất, liu riu thiu thiu trên mặt sông đây, thì buồn chết giấc”. (Lục bình)*

Nhưng cái buồn chết giấc ấy lại không khiến con người trở nên bi quan yếm thế, mà ngược lại, đó là Một vẻ buồn rất lạ, dằm sâu, nhưng không giam hãm con người, không tù đọng, không cùng quẫn. Cái buồn trải dài, thông thoáng, minh mông, cởi mở... Cách cảm nhận về lục bình của Nguyễn Ngọc Tư thể hiện đúng cái chất của người miền Tây: trông qua cứ như hời hợt, bông đùa, nhưng thực ra không kém phần sâu sắc và tinh tế.

Trong cái nhìn của Nguyễn Ngọc Tư, dòng sông còn ảnh hưởng đến con người, góp phần tạo nên căn cước / bản sắc (identity) cho con người của một vùng đất. Căn cước của con người có thể được hiểu là sự nhận thức của họ về chính mình, về những cá thể khác và về một nhóm xã hội. Căn cước (bản sắc) do đó thường được nhắc đến với nét riêng làm nên diện mạo một cá



thẻ hay tập thẻ. Khi viết về Bến Tre, Nguyễn Ngọc Tư đã có lý giải rất thú vị mối quan hệ giữa không gian sông nước và diện mạo con người xứ cù lao:

*“Giải thích về sự hiền hòa, ngang tàng, trầm tư, hào sảng và cởi mở của Bến Tre, tôi chỉ biết lấy cái tâm thế đứng trước sông của Bến Tre ra mà nghĩ. Quay mặt về đâu cũng sông, đi đâu, ngó đâu, Tiền Giang hay Vĩnh Long, Trà Vinh cũng có những dòng sông vây bọc, sông rẽ đất mà chảy, cắt những cù lao để trọn một vòng tay mà ôm lấy cù lao. Phía còn lại là biển. Bến Tre như một người ngồi thiền định trên một lá sen, tâm trong trẻo róc rách tiếng nước đang lên. Một miền Tây thu nhỏ ít phai lạt, nhiều cảm giác”.*  
(Bến Tre)

Nguyễn Ngọc Tư cảm nhận sự menh mông sông nước bao bọc xứ cù lao đã góp phần hình thành những nét tính cách vừa khác biệt vừa thống nhất của người Bến Tre: *hiền hòa, ngang tàng, trầm tư, hào sảng và cởi mở*. Hẳn nhiên căn cước của con người không chỉ được tạo nên bởi những yếu tố bồi cảnh, nhưng không gian sinh tồn có ảnh hưởng rất lớn đến điều đó. Sống giữa không gian rộng mở nên lòng người cũng thênh thang. Và cái gọi là “không gian mở” ở miền Tây không phải chỉ có sông nước menh mông mà còn là những ngôi nhà sàn không cửa nơi Đất Mũi: *“Nhưng ngôi nhà sàn không cửa lại có cái lý của nó. Để cho tiếng biển thật gần mình, cho người vợ trẻ nghĩ tới chồng đang bủa lưới ngoài khơi, cho những ông già người niềm thương nhớ biển kể từ khi xa những cái đáy hàng khơi, cho những cậu bé đang tuổi nhỏ giơ mơ một giấc menh mông, trông trành trên chiếc ghe câu giữa bốn bề biển cả”* (Ngủ ở Mũi).

Người đọc bắt gặp hình ảnh rất hiện thực nhưng cũng không kém phần lãng mạn – cái lãng mạn rất đời ở nơi chót cùng của Tổ quốc. Nhà không cửa không được lý giải từ góc độ an ninh (chẳng hạn vì nơi đây không có trộm), cũng không phải được lý giải từ góc độ vật chất (chẳng hạn vì nhà không có gì đáng giá), mà là vì không gian mở ấy phù hợp với nỗi nhớ, với giấc mơ biển của con người. Người xứ biển thích sự rộng mở, hài hoà với biển. Ở đây, hiện thực và lãng mạn hoà vào nhau, để con người không bị cơn áo gùi sát đất, để những người lao động chân chất vẫn có giây phút mơ mộng theo kiểu của riêng mình. Không gian sông nước, biển cả trong tạp văn Nguyễn Ngọc Tư khi thì đóng vai trò yếu tố nền tảng, khi là chất xúc tác hình thành nên tính cách, kiến tạo nên căn cước con người miền Tây. Cách cảm nhận đó của chị vừa mang tính phát hiện, vừa mang lại sự bất ngờ và thú vị cho người đọc.

Miền sông nước trong tạp văn Nguyễn Ngọc Tư cũng không thể thiếu con nước rong, mùa gió chướng tràn đồng, mùa nước nổi menh mông... “Con nước rong” – mấy tiếng đó vang lên như tiếng gọi ký ức quen thuộc của dân sông nước. Nước rong lại gặp cơn gió chướng thì sông - nước – gió như hoà quyện, hô ứng với nhau, tạo thành *“cuộc diễu hành của sự sống đồng bãi như vô tận, như không bao giờ chấm dứt”* (Của nước và gió). Nếu mùa nước

nồi mang theo cá tôm, sự sống cho con người thì con nước rong mang theo rái mắt, đước, vẹt, dừa chuột khoét, bẹ dừa nước,... như một sự “phô trương thanh thế” của sự sống tự nhiên. Và dù nước rong hay nước nổi, cứ nước lên, mưa xuống là dân miền Tây có muôn vàn cách thích ứng. Giàn phơi trong *Mùa phơi sân trước* là một cách như thế. Sân ngập nước thì người ta làm giàn ngay trên khoảng sân ấy. Trên giàn phơi đủ thứ, từ củi, lúa, mền gối cho đến com ngouï, cá khô, bánh phồng, mút dừa mới ngào nửa nắng,... Giàn phơi dù có nước ngập dưới chân nhưng đã có nắng trên đầu, gió xung quanh. Và quan trọng hơn, cái thế giới trên giàn phơi trở thành “guong mặt đại diện” cho gia cảnh mỗi nhà, thành niềm tự hào hoặc mơ ước của mỗi đứa trẻ khi so sánh cái giàn phơi nhà mình với nhà hàng xóm. Có lẽ vì vậy mà với Nguyễn Ngọc Tư, cái giàn phơi ấy chứa cả buồn vui phận người. Nó không chỉ là cảnh sắc, là sinh hoạt ở miền Tây mà còn là một phần của tâm thế căn cước nhận diện mỗi người.

*Chợ trôi* cũng là một sinh hoạt độc đáo của vùng sông nước. Nhiều người biết đến chợ nổi ở ngã ba, ngã bảy sông, thậm chí chợ nổi ngày nay xuất hiện như một “thương hiệu” du lịch cho một vài địa phương ở miền Tây. Nhưng cái *chợ trôi* trong văn Nguyễn Ngọc Tư thì không phải ai cũng rõ. Đó là chiếc ghe thương hồ giữ vai trò như một tiệm tạp hoá di động trên sông: “*chiếc ghe tưởng nhỏ mà hỏi gì cũng có, từ thịt cá đến rau củ, từ cây kim tây cho tới thùng chứa nước mưa*” (*Chợ trôi*). Và quan trọng hơn, chiếc ghe ấy mang đến xóm Rạch Rập cả những câu chuyện của chân trời – nơi mà cư dân của xóm chưa bao giờ được tới - khiến họ *thấy chân trời gần lại, sông nước không còn là thứ cản trở, đời sống xô quē bớt đi tẻ nhạt*. Người đọc như cảm thấy đầu đây bóng dáng của đoàn tàu lấp lánh ánh sáng mà chị em Liên chờ đợi hàng đêm (*Hai đứa trẻ* - Thạch Lam). Chỉ có điều, chiếc ghe hàng bông của Nguyễn Ngọc Tư bình dị hơn, lặng lẽ hơn, và cũng gần gũi với người dân xóm Rạch Rập hơn. Ở vùng đất này, giao thông đường thủy phát triển sớm và phổ biến, với một số vùng, chiếc ghe *chợ trôi* ấy còn quen thuộc hơn những khu chợ cóc trên bờ. Vì thế, cái *chợ trôi* ấy còn là cả một phần đời của mỗi người trong xóm, nó góp phần định hình đời sống của họ, kiến tạo chất sông nước trong con người của họ.

Như vậy, dưới ngòi bút Nguyễn Ngọc Tư, sông nước đã góp phần quan trọng làm nên diện mạo của vùng đất này và góp phần kiến tạo căn cước cho người dân ĐBSCL. Ở đó không chỉ có cảnh quan sông nước mà còn có đời sống sông nước của cư dân, có văn hoá thấm đẫm trong từng sinh hoạt, từng nhịp thở đồng bằng. Cái thú vị của những trang văn này là khi đọc chúng, người xứ khác vừa thấy một miền Tây lạ lẫm nhưng cũng lại có nét thân quen, còn người miền Tây vừa nhận ra sự quen thuộc lại vừa cảm được sự độc đáo mà có khi chính họ cũng chưa kịp nhận ra. Một phần sức hút từ những trang văn dung dị của Nguyễn Ngọc Tư có lẽ là ở chỗ đó.



### 3. KHẮC KHOẢI NIỀM ĐAU SÔNG NƯỚC

Với tạp văn Nguyễn Ngọc Tư, người đọc không chỉ thấy một vùng không gian địa lí – văn hoá đặc thù mà còn cảm nhận được ở đó sự khắc khoải niềm đau sông nước của nhân vật và của chính tác giả. Niềm đau ấy có thể khởi phát từ sự nghèo khó, từ hệ lụy của quá trình đô thị hoá, từ sự đổi thay nơi xứ sở, và từ sự cô đơn của con người trước sông nước bao la. Đó là một ám ảnh khắc gắn với không gian sông nước trong tạp văn Nguyễn Ngọc Tư.

Miền Tây còn nghèo. Đó là điều ít nhiều ai cũng biết. Nhưng thể hiện nó một cách xót xa, day dứt thì có thể cũng cần kể đến văn Nguyễn Ngọc Tư. Cái nghèo trong văn chị có lúc cũng chứa sự bình yên, dung dị đến nao lòng. Chẳng hạn như cảnh đi chợ ghe: *Con nhỏ nằm ngủ queo rôi, nằm giữa cà vung trâu và buồng chuối chín bói chim ăn mất mấy trái. Vài chiếc xuồng đi chợ sớm khác đuôi kịp nhau, hỏi han râm ran chuyện lúc thóc, mùa màng (Đi chợ chợ xa)*. Những thức quê đơn sơ trên chiếc xuồng chèo giữa khuya, dù không đủ đổi lấy vài món hàng và ít quà chợ, nhưng dấu sao cũng mang lại niềm vui cho đứa bé con lần đầu được đi chợ xa. Nhưng không phải người miền Tây nào cũng còn được cái may mắn với chút niềm vui đơn sơ ấy. Hình ảnh người nghèo trên bến xe, tìm kế sinh nhai nơi phương xa, khiến người đọc nhói lòng: *Mỗi lần nhìn những con người lem luốc, quê mùa lơ ngơ trên bến xe miền Tây, rõ ràng là chỗ ấy đất bằng gió bụi nhưng như nhìn thấy họ đi cầu khỉ. Chênh vênh chới với trên thân cây nhỏ giữa dòng. Tâm thế qua cầu khỉ là cứ đi đã, đến bờ bên kia được hay không, có rơi xuống sông không, tính sau (Miền Tây không có gì lạ)*. Cái “cầu khỉ” cuộc đời ấy, mỗi người tha phương cầu thực đều phải đi qua, mong tìm một chút cơ hội cho mình. Sự liên tưởng, phép so sánh của Nguyễn Ngọc Tư độc đáo nhưng cũng chân thực đến xót xa. Nỗi lo sinh kế là một gánh nặng trên vai người miền Tây, cuộc đô thị hoá phần nào đẩy họ rời quê lên phố cùng với cái dáng *chênh vênh chới với* đầy ám ảnh. Những điều ấy hiện lên trong tạp văn Nguyễn Ngọc Tư như một phần nổi khắc khoải của chị về vùng sông nước mênh mông này.

Một nỗi khắc khoải khác mà Nguyễn Ngọc Tư luôn chú ý thể hiện trong tạp văn của mình, đó là sự đau đáu về những hệ lụy của quá trình đô thị hoá và sự phát triển nói chung. Những dòng sông ô nhiễm cứ trở đi trở lại trong tạp văn Nguyễn Ngọc Tư như một sự day dứt của chị và tạo nên một nỗi ám ảnh đối với người đọc, *dòng sông vẫn còn phù sa, nhưng sắc nước máy chế biến thủy sản góp phần “bức tử” không ít dòng sông*. Cái xứ sở *cá rằm những ba mươi giờ lú chỉ thấy toàn rác và bọt nước (Đỗ dành cũng khiếp)*, cuốn theo không chỉ nhà cửa, của cải (đôi khi cả sinh mệnh con người)

mà còn cuốn luôn cả hình ảnh bình yên của *đôi bờ thương nhớ* (tạp văn cùng tên). Bao nhiêu thế hệ người miền Tây dù đi đâu, bao nhiêu tuổi, thì *sông quê nước chảy đôi bờ* vẫn là niềm nhớ nhung không nguôi của họ. Và giờ đây, nó lại trở thành niềm đau với không ít người. Hình ảnh đôi bờ sông lở lói sâu hoắm như một lời cảnh báo của tự nhiên về sự tàn phá của con người, trở thành nỗi ám ảnh và vẫn đang là thách thức lớn đối với người miền Tây. Người con yêu thương miền Tây mộc mạc chân quê như Nguyễn Ngọc Tư cũng vui mừng vì quê hương đôi mới, nhưng cũng ngậm ngùi xót xa vì những sự đổi thay không mong đợi. Dầu đó có là quy luật, thì lòng người cảm bút vẫn cứ nhói đau.

Nếu nạn lở bờ cuốn mọi thứ xuống sông thì sự xuất hiện ngày càng nhiều resort ven biển lại đẩy người dân xứ biển lên bờ, lên xa khỏi cái bờ bãi quen thuộc thân thương của họ. Trong *Áo rách và năm bụi*, những hàng rào lạnh lùng được dựng lên, ngăn chia hai thế giới khác biệt về cái có lẽ đã được gọi là “đẳng cấp sông”. Nguyễn Ngọc Tư nhìn những hiện tượng ấy không phải bằng sự phê phán gay gắt của báo chí, mà bằng cái nhìn đắm sâu yêu thương của con người ở xứ sở này. Vì thế, văn chị khiến người ta thấy day dứt ngậm ngùi. Nguyễn Ngọc Tư không đi ngược lại sự phát triển, không níu kéo thời kỳ thô sơ tự nhiên, nhưng chị nuối tiếc cho những gì con người và cả tự nhiên đang phải đánh đổi cho sự phát triển. Có thể đó là điều không ai muốn, nhưng nó khiến cho mỗi người phải tự vấn về trách nhiệm của mình.

Ở trên chúng tôi đã đề cập đến những khác khoải về sự đổi khác của diện mạo bên ngoài vùng sông nước Cửu Long. Trong tạp văn Nguyễn Ngọc Tư, sự đổi khác bên trong con người cũng là điều day dứt không kém, là nỗi khác khoải thường trực trong chị. Có hai trạng thái mà Nguyễn Ngọc Tư thường nhắc đi nhắc lại, đó là sự hờ hững và trạng thái cô đơn của con người.

Người miền Tây xưa nay được “nhận diện” bởi sự hồn hậu, chân thành, bởi lối sống hào hiệp, ấm áp nghĩa tình. Nhưng cùng với sự phát triển về nhiều mặt, có một sự đổi khác không ai mong muốn – đó là sự gia tăng của độ hờ hững trong quan hệ con người. Với *Mương rộng hào sâu*, Nguyễn Ngọc Tư đã thể hiện niềm xót xa từ chính nhan đề tác phẩm. Đó vừa là hình ảnh thực, vừa là ẩn dụ về lòng người. Con mương dùng làm ranh giới giữa hai chủ đất (thường gọi là mương ranh) ngày xưa hầu như chỉ có tính tượng trưng, nay thì trong nhiều trường hợp đã trở thành đối tượng tranh chấp của hai nhà. Khi đô thị hoá tràn đến cửa, khi tác đất hoá tác vàng theo nghĩa đen, người ta đào mương rộng hào sâu làm ranh giới đất, nhưng hành động đó cũng chính là đào hào ngăn cách tình nghĩa làng xóm, anh em. Cái ranh giới hữu hình ấy chắc không thể rộng, không thể sâu bằng ranh giới vô hình trong lòng người, thăm thẳm, và gần như không thể lấp đầy, không thể xoá vết. Có lẽ những ai đã từng sống trong nghĩa tình ấm áp *tối lửa tắt đèn có nhau* đều thấy chạnh lòng vì sự thay đổi này.

Không chỉ là mương ranh, quá trình đô thị hoá còn vô tình biến cả một con sông thành ranh giới (*Bên sông*). Hai bên sông trở thành hai thế giới khác biệt đến ngỡ ngàng, và quan trọng là lòng người cũng trở nên hờ hững và đến xót xa. Bên kia sông lên phố. Bên này sông vẫn là quê. Người quê và người phố không còn nhìn nhau bằng ánh nhìn như trước, lòng nghĩ về nhau cũng không còn được như xưa. Người ta thật khó để xác định mình nên ước điều gì trong hoàn cảnh ấy. Mong bên kia đừng lên phố là đi ngược lại sự phát triển. Mong bên này cũng đô thị hoá nốt đi, không còn là quê để tương xứng với bên kia, là đi ngược lại lòng hoài nhớ của nhiều người. Nguyễn Ngọc Tư như người đứng giữa đôi bờ, nhìn bên nào cũng thấy thương, mà càng xót hơn khi đôi bờ ấy không thể thương nhau như trước.

Như đã nói ở trên, có hai điều mà Nguyễn Ngọc Tư chú ý nhất về sự thay đổi trong lòng người, đó là sự hờ hững và nỗi cô đơn. Nỗi cô đơn của con người trong tạp văn của chị không chứa sự giằng xé dữ dội mà ngầm ngầm, lặng lẽ, và cũng vì thế mà thấm thía đau.

Nói về sự cô đơn, hai nhân vật trong *Biển của mỗi người* là hình ảnh có sức ám ảnh đối với người đọc. Hai ông già cùng trốn Tết, trốn cái tấp nập ồn ào tay bắt mặt mừng, để được yên tĩnh trong thế giới riêng của mình. Một ông trốn Tết đi biển, ông còn lại tìm cách khoá cửa ngoài để trốn trong nhà, để khách đến tưởng mình đã đi vắng. Họ tận hưởng sự yên tĩnh – thật ra là sự cô đơn – của chính mình. Trong tác phẩm này, biển trở thành biểu tượng cho sự cô đơn của mỗi người. Người ta có thể bơi trong biển cô đơn mênh mông của chính mình, và “*họ sống với biển của mình lâu tới mức, lúc cần tìm người, họ hoàn toàn mất dấu tích của nhau*”. Có thể đây cũng là một biểu hiện phổ biến của con người trong cuộc sống hiện đại, vì trăm nghìn lí do, người ta nghĩ mình có thể nhấm nháp, tận hưởng cái thú một mình mà thậm chí không cần đến đồng loại. Nhưng, đơn độc vùng vẫy mãi trong biển cả của chính mình, có lẽ không thể là lựa chọn vĩnh viễn của con người.

Nguyễn Ngọc Tư nhìn sự cô đơn của con người hiện đại từ nhiều góc nhìn khác nhau, và góc nào cũng có sự độc đáo nhất định. Nếu ở *Biển của mỗi người*, chị dùng biển như một biểu tượng thì trong *Những cây gòn lạc*, chị lại dùng cây gòn – hình ảnh vốn rất quen thuộc ở miền sông nước. Nguyễn Ngọc Tư thảng thốt khi bắt gặp cây gòn chơ vơ giữa quán nhậu nơi phố xá tấp nập, như thể nó đang đi lạc trong thành phố: “*Và trong ký ức không thể chỉnh sửa của những đứa trẻ ngày đó, gòn chỉ đứng nơi bờ kinh, bờ ruộng, bên khâu đĩa, bên những cây quao, cây trám bầu... nên thấy gòn lên, trời, sao mấy cây gòn lại lạc ở đây. Nửa mừng, vì cái cảm giác như bạn thời thơ ấu, bạn thời ghé chóc mọc trên đầu từ quê cũ lặn lội ra thăm. Nửa lo trên via hè, tự hỏi, sao tụi nó ở đây? Mà, sao ta lại ở đây?*”. Đối với người quê, cây gòn là hình ảnh thân quen mang lại cho họ bông êm để gói đầu.

thân dùng để bắc cầu – những cây cầu sống (vì một đầu cầu sẽ mọc lên cây gòn mới và cả cây cầu mẹ lẫn cây gòn con sẽ cùng sống). Và gòn còn cho người quê thêm một hình ảnh chắc chắn sẽ thành ký ức khó phai: những trái gòn bung nở bông trắng xoá lơ lửng trên cây. Những cây gòn ấy khi lạc ra phố, dường như nó không có chút tác dụng thực tế nào. Có chăng là gợi lên niềm thương đến day dứt và sự liên tưởng đầy xót xa của những ai từng là một đứa trẻ quê:

*“Sao gòn không về bờ kinh, liếp chuối, về cái nơi còn những người nghèo chờ tháng ba về hái bông gòn để chằm chít nâng niu giấc ngủ cho người thân? Sao những cây gòn lại đứng đây, chẳng để làm gì, treo chùm trái trên cao, như những dấu chấm than buông lửng bên trời, buốt nhức”.*

*“Những cây gòn đi lạc? Hay chính đứa trẻ xưa đã lạc?”*

Trong tác phẩm này, Nguyễn Ngọc Tư dùng rất nhiều câu hỏi tu từ để giải bày sự trăn trở, khắc khoải về chỗ đứng của chính mình trong xã hội: liệu mình có đi lạc như cây gòn tội nghiệp? Cả cây và người đều cô đơn, lạc lõng giữa ồn ào tấp nập, mà cô đơn giữa ồn ào mới là sự cô đơn đáng sợ: *“Nhưng sống giữa bầy đàn đông đúc mà không ai hiểu được mình, không ai chia sẻ với mình, không ai triu mến với mình, đâu thử lên núi cao xem có đỡ đau hơn không?”* (Giữa bầy đàn)

Niềm đau sông nước trong tạp văn Nguyễn Ngọc Tư không quá bi thương, nhưng nó khiến người đọc ám ảnh và day dứt. Tâm tình của con người miền Tây được thể hiện bởi một người miền Tây dung dị, vì thế nó có khả năng lay động lòng người.

#### 4. THAY LỜI KẾT

Tạp văn Nguyễn Ngọc Tư đề cập đến rất nhiều vấn đề, từ nhiều góc độ khác nhau, nhưng bàng bạc trong đó dường như luôn là hình ảnh sông nước. Đối với chị, sông nước không chỉ là bối cảnh, mà là một phần hồn vía của vùng đất và con người nơi đây. Dòng sông, bờ bến, biển cả,... trong tạp văn của chị được nhớ đến như những yếu tố góp phần kiến tạo nên không gian văn hóa và cả căn cước người miền Tây, vừa thấm đẫm yêu thương, vừa chứa nhiều trăn trở, xót xa. Sông nước, với chị, không chỉ là nỗi nhớ mà có lẽ đã là một ám ảnh. Những trang văn ngắn gọn, dung dị, những hình ảnh đời thường, cùng với những suy tư sâu sắc về cuộc đời – đó chính là điều mà người đọc nhận được khi tìm đến tạp văn của Nguyễn Ngọc Tư.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant, 2002. *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*. NXB Đà Nẵng. Trường viết văn Nguyễn Du. Đà Nẵng.
2. Lê Nguyễn. *Vị thế của văn học trên sân chơi văn hoá trong quá trình hội nhập và phát triển*. <http://vanhoahoc.hcmussh.edu.vn>.
3. Đỗ Lai Thuý, 2011. *Phê bình văn học, con vật lưỡng thể ấy*. NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
4. Nguyễn Ngọc Tư, 2016. *Biển của mỗi người*. NXB Kim Đồng. Hà Nội.
5. Nguyễn Ngọc Tư, 2017. *Tạp văn Nguyễn Ngọc Tư*. NXB Trẻ. TP.HCM.

## RIVER OBSESSION IN NGUYEN NGOC TU'S SHORT PROSES

**Abstract:** *Nguyen Ngoc Tu is a popular writer of contemporary literature in the South of Vietnam. Although her short proses are not too many, but leave some certain impressions. One of those impressions is the obsession of river and waterflickering behind words. In this article, we examine a number of Nguyen Ngoc Tu's short proses to identify this obsession. Mekong river portrayal (Mien Tay river and water portrayal) in her literature is both familiar, very dear, and also different and distinct. Rivers are not only made the appearance of this area but also leave the affection to people here.*

**Keywords:** *short prose, river obsession, Mien Tay*



**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ**  
**VĂN HÓA SÔNG NƯỚC Ở ĐÔNG NAM Á**  
**BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN**

---

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**Đối tác liên kết xuất bản: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**Chịu trách nhiệm xuất bản**

Giám đốc **TRẦN THANH ĐIỆN**

**Chịu trách nhiệm nội dung**

Tổng biên tập **NGUYỄN THANH PHƯƠNG**

**Biên tập** **TRẦN LÊ HẠNH NGUYỄN**

**Trình bày bìa** **ĐỖ VĂN THỌ**

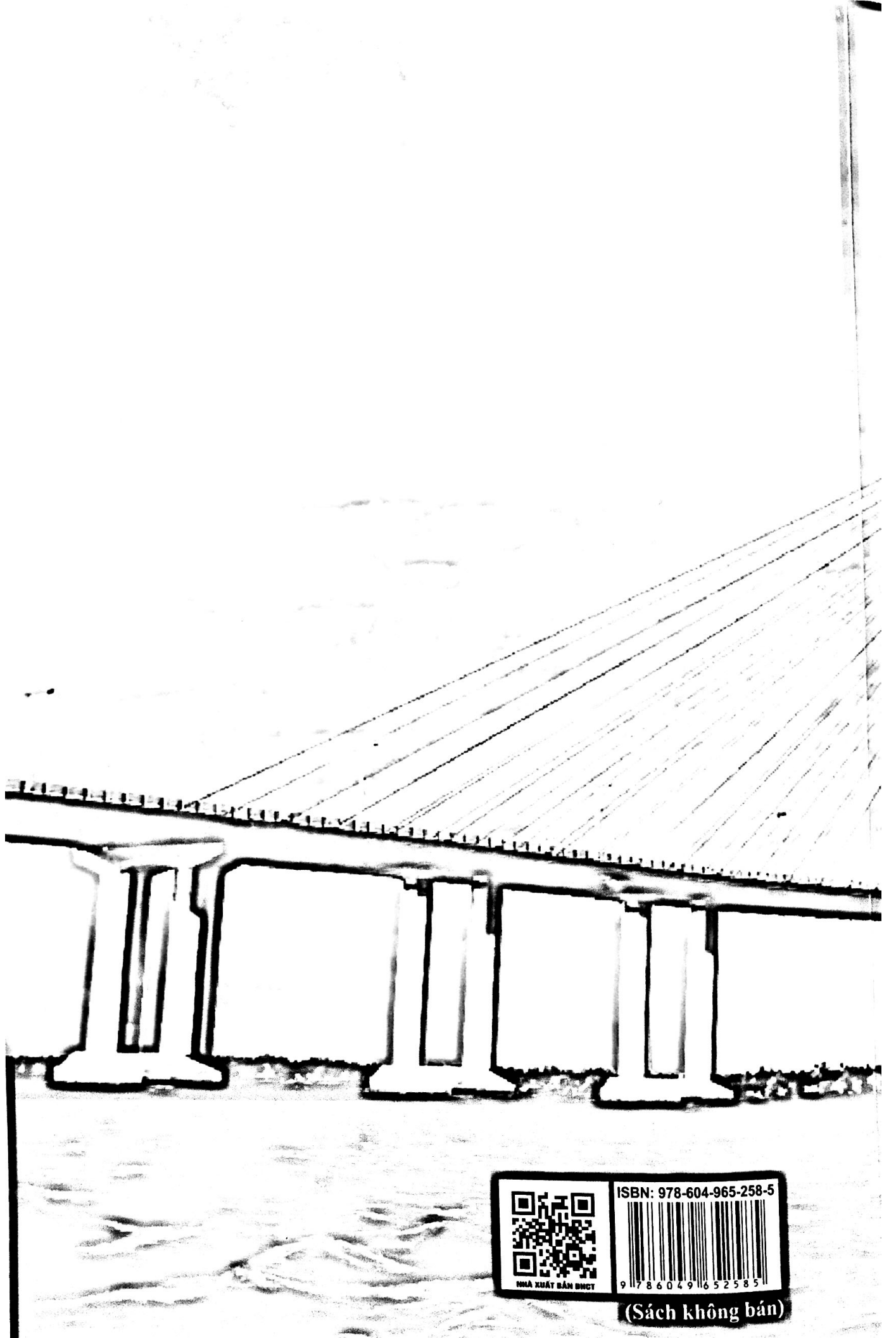
**Biên tập kỹ thuật** **ĐẶNG THANH LIÊM**

**Đọc và sửa bản in** **BÙI THANH THẢO**

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

In 200 bản, khổ 17 x 25,5 cm, tại Xưởng in - Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.  
Địa chỉ: Khu II, Đại học Cần Thơ, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.  
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 4044-2019/CXBIPH/2-122/NXB ĐHCT.  
ISBN: 978-604-965-258-5.

Quyết định xuất bản số: 80/QĐ-NXB ĐHCT, cấp ngày 18.10.2019.  
In xong và nộp lưu chiểu quý 4 năm 2019.



ISBN: 978-604-965-258-5

9 786049 652585

MÃ KHẤY BÁN DVCY

(Sách không bán)